

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II.NĂM 2018

(Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh BCTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		700 207 203 047	781 182 216 285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		373 588 243	1 055 675 406
1. Tiền	111	V.01	373 588 243	1 055 675 406
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
3A. Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
3B. Đầu tư ngắn hạn khác	123B			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		667 421 506 894	747 772 427 508
1. Phải thu của khách hàng	131		186 754 759 356	282 080 762 706
2. Trả trước cho người bán	132		337 213 100 700	337 238 017 964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	41 207 500 000	26 207 500 000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	103 068 676 500	103 068 676 500
- Các khoản phải thu khác từ cổ phần hóa	136A	V.03		
- Các khoản phải thu từ cán bộ công nhân	136B		103 000 000 000	103 000 000 000
- Các khoản phải thu khác	136D		68 676 500	68 676 500
- Các khoản phải thu khác từ ký quỹ, ký cược	136C			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 822 529 662	- 822 529 662
8. Tài sản thiế chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19 171 896 011	19 168 977 198
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19 171 896 011	19 168 977 198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 240 211 899	13 185 136 173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 240 211 899	13 185 136 173
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		402 642 921 249	402 642 921 249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146 000 000	146 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	146 000 000	146 000 000
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		108 208 031 698	108 208 031 698
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2 855 831 698	2 855 831 698
- Nguyên giá	222		8 902 446 358	8 902 446 358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-6 046 614 660	-6 046 614 660
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	105 352 200 000	105 352 200 000
- Nguyên giá	228		105 352 200 000	105 352 200 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55 763 098 283	55 763 098 283
1. CP sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. CP xây dựng cơ bản dở dang	242		55 763 098 283	55 763 098 283
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		238 525 791 268	238 525 791 268
1. Đầu tư vào công ty con	251		238 525 791 268	238 525 791 268
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13		
6. Đầu tư tài chính dài hạn khác	256	V.13		
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263			
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263A	V.21		
- Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay	263B			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1 102 850 124 296	1 183 825 137 534
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		129 734 653 332	211 693 982 972
I. Nợ ngắn hạn	310		129 734 653 332	211 693 982 972
1. Phải trả người bán	311		118 045 416 710	193 389 250 800
2. Người mua trả tiền trước	312		4 517 917 214	4 517 917 214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7 110 759 756	6 761 796 245
4. Phải trả người lao động	314			170 600 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	320			6 793 859 061
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60 559 652	60 559 652
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		973 115 470 964	972 131 154 562
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	973 115 470 964	972 131 154 562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		934 273 600 000	934 273 600 000
A. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		934 273 600 000	934 273 600 000
B. Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		849 189 834	849 189 834
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		283 063 278	283 063 278
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		37 709 617 852	36 725 301 450
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1 102 850 124 296	1 183 825 137 534

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Tuyết


Trần Kiên Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

CHỈ TIÊU	MCT	Thuyết minh	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy Kế Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4,035,150,000	102,857,348,180	34,761,968,650	135,206,521,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,035,150,000	102,857,348,180	34,761,968,650	135,206,521,680
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,710,737,170	101,608,144,500	32,200,237,117	133,260,888,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		324,412,830	1,249,203,680	2,561,731,533	1,945,633,680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4,228	8,456	8,016	9,212
7. Chi phí hoạt động tài chính	22				-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8,b			318,000,000	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	735,954,703	227,978,910	910,459,636	453,914,246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)-24(25+26))	30		(411,537,645)	1,021,233,226	1,333,279,913	1,491,728,646
12. Thu nhập khác	31				-	
13. Chi phí khác	32				-	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(411,537,645)	1,021,233,226	1,333,279,913	1,491,728,646
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				348,963,511	94,099,084
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(411,537,645)	1,021,233,226	984,316,402	1,397,629,562
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập


Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng


Trần Kiên Cường

Bình Thuận, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Phạm Thị Hinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130,087,972,000	81,974,950,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(108,125,665,756)	(89,294,650,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(860,600,000)	(40,189,000,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56,108,016	9,212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46,042,362)	(33,855,579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,111,771,898	(47,542,546,367)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,000,000,000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		96,217,160,000	10,165,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(103,011,019,061)	(2,746,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,793,859,061)	7,419,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(682,087,163)	(40,123,546,367)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,055,675,406	40,269,422,827
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.01	373,588,243	145,876,460

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Kiên Cường

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2018

(01.01.2018 – 30.06.2018)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Khai thác, kinh doanh kim loại và các loại quặng kim loại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:**
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng Công ty giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của đơn vị là quyền sử dụng đất

Các tài sản cố định còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sử dụng tỷ giá thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các ngân hàng có giao dịch làm cơ sở đánh giá chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày trong mục VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	310.537.986	995.766.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.050.257	59.909.268
Cộng	<u>373.588.243</u>	<u>1.055.675.406</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Gia Lai	40.145.599.045	40.145.599.045
Công ty Cổ phần khoáng sản Hoà Bình	3.584	3.584
Công ty Cổ phần khoáng sản huyện Kim Mầu	135.107.200	135.107.200
Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế - Xây dựng – Kỹ thuật Phú Hoà	920.582	920.582

DNTT Nguyễn Thành Giang	25.332.230.000	25.332.230.000
Công Ty Hữu Hạn Dịch Báo Hồng Bằng Tường Quảng Tây (*)	36.194.184.900	36.194.184.900
Công ty TNHH Công Bình	34.761.968.650	118.940.972.000
Công ty TNHH TM XD Đại Thắng Tp.HCM	47.149.000.000	58.296.000.000
Các khách hàng khác	3.035.745.395	3.035.745.395
Cộng	186.754.759.356	282.080.762.706

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngôi nhà đầu tiên	61.650.000.000	61.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thu	46.092.192.727	46.092.192.727
Công ty TNHH Hạnh Vân	60.980.000.000	60.980.000.000
Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế - Xây dựng – Kỹ thuật Phú Hoà	142.080.000.000	142.080.000.000
Các nhà cung cấp khác	10.410.907.973	10.435.825.237
Cộng	337.213.100.700	337.238.017.964

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Bà Phạm Thị Hằng - Phải thu về tạm ứng	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Ái - Phải thu về tạm ứng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Ông Trần Anh Tú - Phải thu về tạm ứng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	68.676.500	-	68.676.500	-
+ Công ty TNHH Bào Anh	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	68.676.500	-	68.676.500	-
Cộng	103.068.676.500	-	103.068.676.500	-

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	90.000.000	-	90.000.000	-
Hàng hóa	19.081.896.011	-	19.078.977.198	-
Cộng	19.171.896.011	-	19.168.977.198	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền đẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	<u>7.969.338.946</u>	<u>610.436.755</u>	<u>277.549.607</u>	<u>45.121.050</u>	<u>8.902.446.358</u>
Số cuối kỳ	<u>7.969.338.946</u>	<u>610.436.755</u>	<u>277.549.607</u>	<u>45.121.050</u>	<u>8.902.446.358</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.620.239.670	610.436.755	277.549.607	45.121.050	5.553.347.082
Khấu hao trong kỳ	<u>493.267.578</u>	-	-	-	<u>493.267.578</u>
Số cuối kỳ	<u>5.113.507.248</u>	<u>610.436.755</u>	<u>277.549.607</u>	<u>45.121.050</u>	<u>6.046.614.660</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>3.349.099.276</u>	-	-	-	<u>3.349.099.276</u>
Số cuối kỳ	<u>2.855.831.398</u>	-	-	-	<u>2.855.831.698</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất thửa số 371 tờ bản đồ số 90 có diện tích 105.930 m² tại Xã Hải Thắng, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. Tài sản này hiện không cầm cố, thế chấp hoặc dùng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	22.013.098.283	22.013.098.283
+ Nhà máy xi Titan	2.773.699.500	2.773.699.500
+ Khác	19.239.398.783	19.239.398.783
Cộng	<u>22.013.098.283</u>	<u>22.013.098.283</u>

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Đầu tư vào công ty con	238.525.791.268	238.525.791.268	238.525.791.268	238.525.791.268
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC	174.104.379.725	174.104.379.725	174.104.379.725	174.104.379.725
Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	33.614.295.178	33.614.295.178	33.614.295.178	33.614.295.178
Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA	30.807.116.365	30.807.116.365	30.807.116.365	30.807.116.365
Cộng	<u>238.525.791.268</u>	<u>238.525.791.268</u>	<u>238.525.791.268</u>	<u>238.525.791.268</u>

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng ZIRCON Bình Thuận	16.011.994.426	16.011.994.426
Công Ty Hữu Hạn Hoa Điện(*)	19.251.124.980	115.751.840.000
Công ty TNHH XNK Nông Sản Và Thức ăn chăn nuôi PPA	46.870.386.200	58.017.386.200
Các nhà cung cấp khác	111.255.745.194	61.625.416.374
Cộng	<u>193.389.250.800</u>	<u>193.389.250.800</u>

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	4.517.917.194	4.517.917.194
Cộng	<u>4.517.917.194</u>	<u>4.517.917.194</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT bán hàng nội địa	227.773.000		-	227.773.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.439.643.104	348.963.511	-	5.788.606.615
Thuế thu nhập cá nhân	963.856.382	-	-	963.856.382
Các loại thuế khác	130.523.759	-	-	130.523.759
Cộng	6.761.796.245	-	-	7.110.759.756

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	934.273.600.000	849.189.834	283.063.278	25.047.013.266	960.452.866.378
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	10.017.600.273	10.017.600.273
Số dư cuối năm trước	934.273.600.000	849.189.834	283.063.278	35.064.613.539	970.470.466.651
Số dư đầu năm nay	934.273.600.000	849.189.834	283.063.278	35.064.613.539	970.470.466.651
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(411.537.645)	(411.537.645)
Số dư cuối kỳ này	934.273.600.000	849.189.834	283.063.278	34.653.075.894	970.058.929.006

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.427.360	93.427.360
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.427.360	93.427.360
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.427.360	93.427.360
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.427.360	93.427.360
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.427.360	93.427.360
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	<u>34.761.968.650</u>	<u>135.206.521.680</u>
Cộng	<u>34.761.968.650</u>	<u>135.206.521.680</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	<u>32.200.237.117</u>	<u>133.260.888.000</u>
Cộng	<u>32.200.237.117</u>	<u>133.260.888.000</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	<u>8.016</u>	<u>9.212</u>
Cộng	<u>8.016</u>	<u>9.212</u>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	<u>910.459.636</u>	<u>453.914.246</u>
Cộng	<u>910.459.636</u>	<u>453.914.246</u>

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	<u>318.000.000</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>318.000.000</u>	<u>-</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.333.279.913	1.491.728.646
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	348.963.511	94.099.084
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	348.963.511	94.099.084

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hinh

